



## RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1095	HLH	花蓮縣 鄭蘭君 林仲維	115	花蓮縣	花蓮縣 52 GOLD 花蓮縣 SILVER 高雄市 BRONZE 臺北市
8/ 915	HCH	新竹縣 劉詩翎 魏敬倫	86	51	
5/ 1009	TYH	桃園市 王芯柔 洪晟皓	84	臺南市	
4/ 1018	TNH	臺南市 蔡佩綺 翁祥彬	105	49	
3/ 1083	NTPC	新北市 孫薇 傅詩貴	111	臺北市	
6/ 991	TPC	臺北市 潘明佳 柯庭風	114	47	
7/ 950	CHH	彰化縣 陳好榛 魏瑋廷	90	高雄市	
2/ 1087	KHC	高雄市 葉芷余 余俊賢	107	52	
				臺南市	44
				臺北市	46

Final Rank	
1	HLH 花蓮縣 111
2	KHC 高雄市 107
3	TPC 臺北市 114
4	TNH 臺南市 105
5	NTPC 新北市 111
6	CHH 彰化縣 90
7	HCH 新竹縣 86
8	TYH 桃園市 84



## RESULTS SUMMARY

Rank	NOC		Name
1	HLH	花蓮縣	鄭蘭君 林仲維
2	KHC	高雄市	葉芷余 余俊賢
3	TPC	臺北市	潘明佳 柯庭風
4	TNH	臺南市	蔡佩綺 翁祥彬
5	NTPC	新北市	孫薇 傅詩貴
6	CHH	彰化縣	陳好榛 魏瑋荏
7	HCH	新竹縣	劉詩翎 魏敬倫
8	TYH	桃園市	王芯柔 洪晟皓
9	KLC	基隆市	韋如玉 柯游源
10	HCT	新竹市	張家欣 蔡薰毅
11	TCC	臺中市	高羽菲 黃錦樂
12	CIH	嘉義縣	莊千慧 蔡昇霖